

<p>50. Kinh Hàng Ma</p>	<p>50. The Rebuke to Māra (Māratajjanīya Sutta)</p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: TT. Thích Nhật Từ)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: Bhikkhu Bodhi)</p>
<p>50. Kinh Hàng ma (P. <i>Marātajjanīyasuttam</i>, H. 魔訶責經) tương đương <i>Hàng ma kinh</i>.⁵³ Tôn giả Mahāmoggallāna điều phục Ác ma đang quấy nhiễu Ngài bằng cách kể cho Ác ma nghe câu chuyện tương tự xảy ra ở kiếp quá khứ đối với Tôn giả Vidhura và Tôn giả Sañjīva, đệ tử của đức Phật Kakusandha (Câu-lưu-tôn). Thực tập tâm từ bi, không chấp lỗi và tha thứ, 2 vị Tôn giả đã thoát khỏi ma nghiệp. Do nghiệp ác, Ác ma vẫn bị đọa lạc.</p>	<p>50. Māratajjanīya Sutta: The Rebuke to Māra. Māra attempts to harass the venerable Mahā Moggallāna, but the latter relates a story of the distant past to warn Māra of the dangers in creating trouble for a disciple of the Buddha. part two: the middle fifty discourses</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: HT. Thích Minh Châu</p>	<p>English Translation from Pāli: Bhikkhu Ñāṇamoli & Bhikkhu Bodhi</p>
<p>Như vậy tôi nghe. Một thời Tôn giả Mahā Moggallāna trú giữa dân chúng Bhagga, tại Sumsumāragira, rừng Bhesakaḷāvana, vườn Lộc Uyển. Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahā Moggallāna đang đi kinh hành ngoài trời. Khi ấy Ác ma đi vào bụng Tôn giả Mahā Moggallāna, ở trong bao tử. Rồi Tôn giả Mahā Moggallāna nghĩ như sau: "Nay sao bụng của Ta lại nặng nặng như có gì chồng chất quá đầy?" Rồi Tôn giả Mahā Moggallāna từ chỗ kinh hành bước xuống, đi vào tự viện, và ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Tôn giả Mahā Moggallāna tự chánh niệm. Tôn giả Mahā Moggallāna thấy Ác ma, sau khi đi vào trong</p>	<p>[332] 1. THUS HAVE I HEARD. On one occasion the venerable Mahā Moggallāna was living in the Bhagga country at Sumsumāragira in the Bhesakaḷā Grove, the Deer Park. 2. Now on that occasion the venerable Mahā Moggallāna was walking up and down in the open. And on that occasion Māra the Evil One went into the venerable Mahā Moggallāna's belly and entered his bowels. Then the venerable Mahā Moggallāna considered thus: "Why is my belly so heavy? One would think it full of beans." Thus he left the walk and went into his dwelling, where he sat down on a seat made ready. 3. When he had sat down, he gave thorough attention to himself, and he saw that Māra the Evil One had gone into</p>

bụng, đang ở trong bao tử. Thấy vậy, Tôn giả liền nói với Ác ma:

-- Hãy đi ra, Ác ma! Hãy đi ra, Ác ma! Chớ có phiền nhiễu Như Lai và đệ tử Như Lai. Chớ có khiến cho Người bị bất hạnh, đau khổ lâu dài!

Rồi Ác ma suy nghĩ: "Vị Sa-môn này không biết ta, không thấy ta, lại nói như sau:

"Hãy đi ra, Ác ma! Hãy đi ra Ác ma! Chớ có phiền nhiễu Như Lai, và đệ tử Như Lai. Chớ có khiến cho Người bị bất hạnh, đau khổ lâu dài".

Chính vị Bồn sư cũng chưa biết ta mau như vậy, làm sao vị đệ tử này có thể biết ta được?"

Rồi Tôn giả Mahā Moggallāna lại nói với Ác ma như sau:

-- Này Ác ma, ta biết Người. Đừng có nghĩ rằng: "Vị ấy không biết ta".

Người là Ác ma. Này Ác ma, Người nghĩ như sau: "Vị Sa-môn này không biết ta, không thấy ta, lại nói như sau:

"Hãy đi ra, Ác ma! hãy đi ra Ác ma! Chớ có phiền nhiễu Như Lai và đệ tử Như Lai. Chớ có khiến cho Người bị bất hạnh, đau khổ lâu dài!"

Chính vị Bồn sư cũng không biết ta mau như vậy, làm sao vị đệ tử này có thể biết ta được?"

Rồi Ác ma suy nghĩ như sau: "Vị Sa-môn này biết ta, thấy ta và nói như sau:

"Hãy đi ra, Ác ma! Hãy đi ra, Ác ma! Chớ có phiền nhiễu Như Lai và đệ tử Như Lai. Chớ có khiến cho Người bị bất hạnh, đau khổ lâu dài!"

Rồi Ác ma từ miệng Tôn giả Mahā Moggallāna bước ra,

his belly and had entered his bowels. When he saw this, he said:

"Come out, Evil One! Come out, Evil One! Do not harass the Tathāgata, do not harass the Tathāgata's disciple, or it will lead to your harm and suffering for a long time."

4. Then Māra the Evil One thought: "This recluse does not know me, he does not see me when he says that.

Even his teacher would not know me so soon, so how can this disciple know me?"

5. Then the venerable Mahā Moggallāna said:

"Even thus I know you, Evil One. Do not think: 'He does not know me.'

You are Māra, Evil One. You were thinking thus, Evil One: 'This recluse does not know me, he does not see me when he says that.

Even his teacher would not know me so soon, so how can this disciple know me?"

6. Then Māra the Evil One thought: "The recluse knew me, he saw me when he said that,"

whereupon he [333] came up from the venerable Mahā Moggallāna's mouth and stood against the door bar.

và đứng dựa nơi cửa miệng.

Tôn giả Mahā Moggallāna thấy Ác ma đứng dựa nơi cửa miệng, bèn nói Ác ma:

-- Ác ma, ở đây, ta cũng thấy Người. Người chớ có nghĩ rằng: "Vị ấy không thấy ta". Nay Ác ma, nay Người đang đứng dựa nơi cửa miệng.

Này Ác ma, thuở xưa, ta là Ác ma tên là Dūsī, và chị ta tên là Kālī. Người là con trai chị ta. Như vậy Người là cháu ta.

Này Ác ma, lúc bấy giờ, Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ra đời.

Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác có hai vị đệ tử tên là Vidhura, và Sañjīva, hai bậc tối thượng, hai bậc Hiền giả.

Này Ác ma, đối với các vị đệ tử của Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác không một ai ở đây có thể bằng Tôn giả Vidhura về thuyết pháp.

Này Ác ma, vì lý do này, Tôn giả Vidhura được gọi là Vidhura (Vô song).

Còn Tôn giả Sañjīva là vị đi rừng, đi gốc cây, đi các chỗ không người và chứng Diệt thọ tưởng định không khó khăn gì.

Này Ác ma, thuở xưa, Tôn giả Sañjīva đang ngồi nhập Diệt thọ tưởng định dưới một gốc cây.

Này Ác ma, các người chăn bò, chăn thú, làm ruộng, các

7. The venerable Mahā Moggallāna saw him standing there and said:

"I see you there too, Evil One. Do not think: 'He does not see me.' You are standing against the door bar, Evil One.

8. "It happened once, Evil One, that I was a Māra named Dūsī,⁵¹⁷ and I had a sister named Kālī. You were her son, so you were my nephew.

9. "Now on that occasion the Blessed One Kakusandha, accomplished and fully enlightened, had appeared in the world.⁵¹⁸

The Blessed One Kakusandha, accomplished and fully enlightened, had an auspicious pair of chief disciples named Vidhura and Sañjīva.

Among all the disciples of the Blessed One Kakusandha, accomplished and fully enlightened, there was none equal to the venerable Vidhura in teaching the Dhamma.

That was how the venerable Vidhura came to have the designation 'Vidhura.'⁵¹⁹

But the venerable Sañjīva, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, entered without difficulty upon the cessation of perception and feeling.

10. "It happened once, Evil One, that the venerable Sañjīva had seated himself at the root of a certain tree and entered upon the cessation of perception and feeling.

lữ hành thấy Tôn giả Sañjīva đang ngồi nhập Diệt thọ tưởng định dưới một gốc cây, thấy vậy liền nói với nhau như sau: "Thật vị diệu thay, này các Tôn giả! Thật hy hữu thay, này các Tôn giả! Vị Sa-môn này chết mà vẫn ngồi. Chúng ta hãy hỏa táng ngài!"

Rồi này Ác ma, các người chăn bò, chăn thú, làm ruộng, các lữ hành liền thu lượm cỏ, củi và phân bò chồng lên thân Tôn giả Sañjīva, đốt lửa và bỏ đi.

Này Ác ma, Tôn giả Sañjīva, sau khi đêm ấy đã tàn, liền xuất định, phủi áo, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát vào làng khát thực.

Này Ác ma, các người chăn bò, chăn thú, làm ruộng, các lữ hành thấy Tôn giả Sañjīva đang đi khát thực, thấy vậy liền nghĩ: "Thật vị diệu thay, này các Tôn giả! Thật hy hữu thay, này các Tôn giả! Vị Sa-môn này chết mà vẫn ngồi, nay được sống lại".

Này Ác ma, vì lý do này, Tôn giả Sañjīva được xưng danh là Sañjīva, Sañjīva.

Này Ác ma, rồi Ác ma Dūsī nghĩ như sau: "Ta không biết chỗ đến và chỗ đi của các vị Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện pháp này.

Vậy nay ta hãy nhập vào hàng Bà-la-môn gia chủ và nói như sau: "Hãy đến phỉ báng, mạ lị, thống trách và nhiều hại các vị Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh.

Do bị phỉ báng, mạ lị, thống trách và nhiều hại bởi các Người, các vị ấy có thể đổi tâm và như vậy, Ác ma Dūsī mới có dịp để chi phối họ. "

Some cowherds, shepherds, ploughmen, and travellers saw the venerable Sañjīva sitting at the root of the tree having entered upon the cessation of perception and feeling, and they thought: 'It is wonderful, sirs, it is marvellous! This recluse died while sitting. Let us cremate him.'

Then the cowherds, shepherds, ploughmen, and travellers collected grass, wood, and cowdung, and having piled it up against the venerable Sañjīva's body, they set fire to it and went on their way.

11. "Now, Evil One, when the night had ended, the venerable Sañjīva emerged from the attainment.⁵²⁰ He shook his robe, and then, it being morning, he dressed, and taking his bowl and outer robe, he went into the village for alms.

The cowherds, shepherds, ploughmen, and travellers saw the venerable Sañjīva wandering for alms, and they thought: 'It is wonderful, sirs, it is marvellous! This recluse who died while sitting has come back to life!' [334]

That was how the venerable Sañjīva came to have the designation 'Sañjīva.'⁵²¹

12. "Then, Evil One, the Māra Dūsī considered thus: 'There are these virtuous bhikkhus of good character, but I do not know their coming or their going.

Let me now take possession of the brahmin householders, telling them: "Come now, abuse, revile, scold, and harass the virtuous bhikkhus of good character;

then perhaps, when they are abused, reviled, scolded, and harassed by you, some change will come about in their minds whereby the Māra Dūsī may find an opportunity."⁵²²

Rồi này Ác ma, Ác ma Dūsī nhập vào hàng Bà-la-môn gia chủ và phỉ báng, mạ lị, thống trách và nhiều hại các vị Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh như sau:

"Những kẻ trọc đầu, Sa-môn giả hiệu, tiện nô, hắc nô, sanh tự gót chân này.

Họ nói: "Chúng tôi tu thiền, chúng tôi tu thiền" và với hai vai thụt xuống, với mặt cúi xuống, mê mê dại dại, tu thiền, mê thiền, si thiền, dại thiền.

Ví như con cú đậu trên cành cây, khi đang rình chuột; tu thiền, mê thiền, si thiền, dại thiền;

cũng vậy, những kẻ trọc đầu, Sa-môn giả hiệu, tiện nô, hắc nô, sanh tự gót chân này.

Chúng nói: "Chúng tôi tu thiền, chúng tôi tu thiền". Và với hai vai thụt xuống, với mặt cúi xuống, mê mê dại dại, tu thiền, mê thiền, si thiền, dại thiền.

Ví như con giả can trên bờ sông, khi đang rình cá; tu thiền, mê thiền, si thiền, dại thiền;

cũng vậy, những kẻ trọc đầu, Sa-môn giả hiệu, tiện nô, hắc nô, sanh tự gót chân này.

Họ nói: "Chúng tôi tu thiền, chúng tôi tu thiền" và với hai vai thụt xuống, với mặt cúi xuống, mê mê dại dại, tu thiền, mê thiền, si thiền, dại thiền.

13. "Then, Evil One, the Māra Dūsī took possession of those brahmin householders, telling them: 'Come now, abuse, revile, scold, and harass the virtuous bhikkhus of good character;

then perhaps, when they are abused, reviled, scolded, and harassed by you, some change will come about in their minds whereby the Māra Dūsī may find an opportunity.'

Then, when the Māra Dūsī had taken possession of the brahmin householders, they abused, reviled, scolded, and harassed the virtuous bhikkhus of good character thus:⁵²³

'These bald-pated recluses, these swarthy menial offspring of the Kinsman's feet,⁵²⁴

claim: "We are meditators, we are meditators!" and with shoulders drooping, heads down and all limp, they meditate, premeditate, out-meditate, and mismeditate.⁵²⁵

Just as an owl on a branch waiting for a mouse meditates, premeditates, out-meditates, and mismeditates,

or just as a jackal on a river-bank waiting for fish meditates, premeditates, out-meditates, and mismeditates,

or just as a cat, waiting for a mouse by an alley or drain or rubbish bin, meditates, premeditates, out-meditates, and mismeditates,

or just as a donkey unladen, standing by a door-post or a dust-bin or a drain, meditates, premeditates, out-meditates, and mismeditates,

so too, these bald-pated recluses, these swarthy menial offspring of the Kinsman's feet,

claim: "We are meditators, we are meditators!" and with shoulders drooping, heads down and all limp, they meditate, premeditate, out-meditate, and mismeditate.'

Ví như con mèo ngồi bên đống rác, khi đang rình chuột; tu thiền, mê thiền, si thiền, dại thiền;

cũng vậy, những kẻ trọc đầu, Sa-môn giả hiệu, tiện nô, hắc nô, sanh tự gót chân này. Họ nói: "Chúng tôi tu thiền, chúng tôi tu thiền" và với hai vai thụt xuống, với mặt cúi xuống, mê mê dại dại, tu thiền, mê thiền, si thiền, dại thiền.

Ví như con lừa, gánh nặng được đặt xuống, đang tu thiền, mê thiền, si thiền, dại thiền;

cũng vậy, những kẻ trọc đầu, Sa-môn giả hiệu, tiện nô, hắc nô, sanh tự gót chân này. Chúng nói: "Chúng tôi tu thiền, chúng tôi tu thiền", và với hai vai thụt xuống, với mặt cúi xuống, mê mê dại dại, tu thiền, mê thiền, si thiền, dại thiền".

Này Ác ma lúc bấy giờ, phần lớn những người ấy sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Rồi này Ác ma, Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác gọi các Tỷ-kheo:

"-- Này các Tỷ-kheo, những Bà-la-môn gia chủ bị Ác ma Dūsī nhập vào và nói: "Hãy đến phỉ báng, mạ lị, thống trách và nhiễu hại các Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh.

Do bị phỉ báng, mạ lị, thống trách và nhiễu hại bởi các Người, các vị ấy có thể đổi tâm, và như vậy Ác ma Dūsī mới có dịp để chi phối họ".

Now, Evil One, on that occasion most of those human beings, when they died, reappeared on the dissolution of the body, after death, in a state of deprivation, in an unhappy destination, in perdition, even in hell. [335]

14. "Then the Blessed One Kakusandha, accomplished and fully enlightened, addressed the bhikkhus thus:

‘Bhikkhus, the Māra Dūsī has taken possession of the brahmin householders, telling them: “Come now, abuse, revile, scold, and harass the virtuous bhikkhus of good character;

then perhaps, when they are abused, reviled, scolded, and harassed by you, some change will come about in their mind whereby the Māra Dūsī may find an opportunity.”

Này các Tỷ-kheo, hãy đến biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, rồi an trú, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư.

Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

Với tâm câu hữu với bi... với tâm câu hữu với hỷ..., biến mãn một phương với tâm câu hữu với xả, rồi an trú;

cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư.

Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, an trú biến mãn với tâm câu hữu với xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân".

Rồi Ác ma, các Tỷ-kheo ấy được Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác khuyến khích như vậy, khuyến giáo như vậy, đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, đi đến các chỗ không vắng, biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ rồi an trú;

cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba; cũng vậy phương thứ tư.

Come, bhikkhus, abide pervading one quarter with a mind imbued with loving-kindness, likewise the second, likewise the third, likewise the fourth;

so above, below, around, and everywhere, and to all as to yourselves, abide pervading the all-encompassing world with a mind imbued with loving-kindness, abundant, exalted, immeasurable, without hostility and without ill will.

Abide pervading one quarter with a mind imbued with compassion... with a mind imbued with altruistic joy... with a mind imbued with equanimity... abundant, exalted, immeasurable, without hostility and without ill will.⁵²⁶

15. "So, Evil One, when those bhikkhus had been thus advised and instructed by the Blessed One Kakusandha, accomplished and fully enlightened, then, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, they abided pervading one quarter with a mind imbued with loving-kindness...

Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

Với tâm câu hữu với bi... với tâm câu hữu với hỷ... biến mãn một phương với tâm câu hữu với xả rồi an trú;

cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư.

Như vậy, cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, an trú biến mãn với tâm câu hữu với xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

Này Ác ma, rồi Māra Dūsī suy nghĩ như sau: "Làm như vậy, ta không thể biết chỗ đến hay chỗ đi của các Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh.

Vậy ta hãy nhập vào các Bà-la-môn gia chủ và nói như sau: "Hãy đến tán thán, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường các Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh này.

Do được tán thán, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường, các vị ấy có thể đổi tâm và như vậy, Ác ma Dūsī mới có dịp để chi phối họ".

Rồi này Ác ma, Ác ma Dūsī nhập vào các Bà-la-môn gia chủ và nói: "Hãy đến tán thán, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường các Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh.

Những vị này được các Người tán thán, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường có thể đổi tâm, và như vậy Ác ma Dūsī mới

with a mind imbued with compassion... with a mind imbued with appreciative joy... with a mind imbued with equanimity...

without hostility and without ill will.

16. "Then, Evil One, the Māra Dūsī considered thus: 'Though I do as I am doing, still I do not know the coming or the going of these virtuous bhikkhus of good character.

Let me now take possession of the brahmin householders, telling them: "Come now, honour, respect, revere, and venerate the virtuous bhikkhus of good character; [336]

then perhaps, when they are honoured, respected, revered, and venerated by you, some change will come about in their minds whereby the Māra Dūsī may find an opportunity."⁵²⁷

17. "Then, Evil One, the Māra Dūsī took possession of those brahmin householders, telling them: 'Come now, honour, respect, revere, and venerate the virtuous bhikkhus of good character;

then perhaps, when they are honoured, respected,

có dịp để chi phối họ".

Rồi này Ác ma, những Bà-la-môn gia chủ, bị Ác ma Dūsī xâm nhập, tán thán, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường các Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh.

Này Ác ma, sau một thời gian những vị này mạng chung và phần lớn sau khi thân hoại mạng chung được sanh lên thiện thú, Thiên giới và đời này.

Rồi này Ác ma, Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác gọi các Tỷ-kheo:

"-- Này các Tỷ-kheo, các Bà-la-môn gia chủ bị Ác ma Dūsī xâm nhập và nói như sau: "Các Người hãy đến tán thán, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường các Tỷ-kheo có giới hạnh và thiện tánh.

Những vị này được các Người tán thán, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường có thể đổi tâm và như vậy Ác ma Dūsī mới có dịp để chi phối họ".

Này các Tỷ-kheo, các Người hãy sống quán bất tịnh trên thân, quán tưởng nhàm chán đối với các món ăn, quán tưởng bất khả lạc đối với tất cả thế gian, quán tánh vô thường đối với tất cả hành".

Và này Ác ma, những Tỷ-kheo ấy được Thế Tôn Kakusandha khuyến khích như vậy, khuyến giáo như vậy, đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, đi đến các chỗ trống vắng, sống quán (tánh) bất tịnh trên thân, (quán) tưởng nhàm

revered, and venerated by you, some change will come about in their minds whereby the Māra Dūsī may find an opportunity.'

Then, when the Māra Dūsī had taken possession of the brahmin householders, they honoured, respected, revered, and venerated the virtuous bhikkhus of good character.

Now, Evil One, on that occasion most of those human beings, when they died, reappeared on the dissolution of the body, after death, in a happy destination, even the heavenly world.

18. "Then, Evil One, the Blessed One Kakusandha, accomplished and fully enlightened, addressed the bhikkhus thus:

'Bhikkhus, the Māra Dūsī has taken possession of those brahmin householders, telling them: "Come now, honour, respect, revere, and venerate the virtuous bhikkhus of good character;

then perhaps, when they are honoured, respected, revered, and venerated by you, some change will come about in their minds whereby the Māra Dūsī may find an opportunity."

Come, bhikkhus, abide contemplating foulness in the body, perceiving repulsiveness in nutriment, perceiving disenchantment with all the world, contemplating impermanence in all formations.⁵²⁸

19. "So, Evil One, when those bhikkhus had been thus advised and instructed by the Blessed One Kakusandha, accomplished and fully enlightened, then, gone to the forest or to the root of a tree or to an empty hut, they abided

chán đối với các món ăn, (quán) tưởng bất khả lạc đối với tất cả thế gian, quán tánh vô thường đối với tất cả hành.

Rồi này Ác ma, Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, buổi sáng đắp y, mang y bát, với Tôn giả Vidhura là thị giả, đi vào làng để khất thực.

Rồi này Ác ma, Ác ma Dūsī nhập vào một đũa trẻ, cầm một hòn đá, đánh trên đầu Tôn giả Vidhura khiến bể đầu.

Rồi này Ác ma, Tôn giả Vidhura với đầu bị bể và với máu chảy, vẫn đi sau lưng Thế Tôn Kakusandha, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

Rồi này Ác ma, Thế Tôn Kakusandha bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác nhìn xung quanh với cái nhìn con voi chúa và suy nghĩ như sau: "Thật vậy, Ác ma Dūsī không biết sự vừa phải".

Này Ác ma, khi Thế Tôn nhìn xung quanh, thì Ác ma Dūsī liền từ chỗ ấy từ trần và sinh vào cõi địa ngục.

Này Ác ma, địa ngục ấy được ba tên gọi: Sáu xúc xứ địa ngục, Thiết qua địa ngục, Biệt thọ khổ địa ngục.

Rồi các người giữ địa ngục đến ta và nói như sau: "Này Tôn giả, khi cọc sắt sẽ gặp cọc sắt trong tim của Người, Người mới hiểu như sau: "Ta sẽ bị trúng nước sôi một ngàn năm ở địa ngục."

Và ta, này Ác ma, ta bị trúng nước sôi, trải nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm trong địa ngục. Trải qua

contemplating foulness in the body, perceiving repulsiveness in nutriment, perceiving disenchantment with all the world, contemplating impermanence in all formations.

20. "Then, when it was morning, the Blessed One Kakusandha, accomplished and fully enlightened, dressed, and taking his bowl and outer robe, he went into the village for alms with the venerable Vidhura as his attendant.

21. "Then the Māra Dūsī took possession of a certain boy, and picking up a stone, he struck the venerable Vidhura on the head with it and cut his head.

With blood running from his cut head, [337] the venerable Vidhura followed close behind the Blessed One Kakusandha, accomplished and fully enlightened.

Then the Blessed One Kakusandha, accomplished and fully enlightened, turned around and looked at him with the elephant look: 'This Māra Dūsī knows no bounds.'

And with that look, Evil One, the Māra Dūsī fell from that place and reappeared in the Great Hell.⁵²⁹

22. "Now, Evil One, there are three names for the Great Hell: the hell of the six bases for contact, the hell of the impalement with stakes, and the hell to be felt for oneself.⁵³⁰

Then, Evil One, the wardens of hell came up to me and said: 'Good sir, when stake meets stake in your heart, then you will know: "I have been roasting in hell for a thousand years.'"

23. "For many a year, Evil One, for many a century, for many a millennium, I roasted in that Great Hell. For ten

một vạn năm trong đại địa ngục ấy, ta bị nấu sôi và cảm thọ cảm giác gọi là Vutthanima.

Do vậy, này Ác ma, thân của ta là như vậy, thân như con người, và đầu ta là như vậy, đầu như con cá.

1. Địa ngục ấy thế nào
Dūsī bị nấu sôi
Vì đánh Vidhura,
Đệ tử Kakusandha.

Có trăm loại cọc sắt,
Tự cảm thọ riêng biệt
Địa ngục là như vậy,

Dūsī bị nấu sôi.
Vì đánh Vidhura,
Đệ tử Kakusandha
Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Hiểu biết rõ như vậy.
Vì Người đánh Tỷ-kheo,
Kanha chịu khổ thọ,

2. Dựng lên giữa biển cả,
Cung điện trải nhiều kiếp,
Bằng ngọc chói lưu ly,
Huy hoàng cùng chiếu diệu.

Tiên nữ múa tại đây,
Trang sức màu dị biệt.
Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Hiểu biết rõ như vậy.
Vì Người đánh Tỷ-kheo,

millennia I roasted in the auxiliary of that Great Hell, experiencing the feeling called that of emergence from ripening.⁵³¹

My body had the same form as a human body, Evil One, but my head had the form of a fish's head.

24. "What can hell be well compared to
Wherein Dūsī roasted, assailant
Of Vidhura the disciple
And the brahmin Kakusandha?"⁵³²

Stakes of steel, even a hundred,
Each one suffered separately;
These can hell be well compared to

Wherein Dūsī roasted, assailant
Of Vidhura the disciple
And the brahmin Kakusandha.
Dark One, you have much to suffer
By assaulting such a bhikkhu,
An Enlightened One's disciple
Who directly knows this fact.

25. "In the middle of the ocean
There are mansions aeon-lasting,
Sapphire-shining, fiery-gleaming
With a clear translucent lustre,

Where iridescent sea-nymphs dance
In complex, intricate rhythms.
Dark One, you have much to suffer...
Who directly knows this fact.

Kanha chịu khổ Thọ,

3. Ai Thế Tôn khuyến khích,
Được chư Tăng chứng kiến,
Với ngón chân rung chuyển,
Lâu đài Vijayanta!

Tỳ-kheo đệ tử Phật,
Hiểu biết rõ như vậy.
Vì Người đánh Tỳ-kheo,
Kanha chịu khổ thọ,

4. Với ngón chân rung chuyển
Lâu đài Vijayanta?
Đầy đủ thần thông lực,
Chư thiên cũng hoảng sợ.

Tỳ-kheo đệ tử Phật,
Hiểu biết rõ như vậy.
Vì Người đánh Tỳ-kheo,
Kanha chịu khổ thọ,!

5. Ai hỏi vị Sakka,
Tại lầu Vijayanta,
Hiền giả, Người có biết,
Chúng ái tận giải thoát?

Sakka đã chân thành,
Trả lời câu được hỏi.

Tỳ-kheo đệ tử Phật,
Hiểu biết rõ như vậy.
Vì Người đánh Tỳ-kheo,

26. "I am one who, when exhorted
By the Enlightened One in person,
Shook Migāra's Mother's Palace

With his toe, the Order watching.⁵³³
Dark One, you have much to suffer...
Who directly knows this fact.

27. "I am one who, wielding firmly
Strength of supernormal powers,
Shook all Vejayanta Palace
With his toe to incite the gods:⁵³⁴ [338]

Dark One, you have much to suffer...
Who directly knows this fact.

28. "I am one who, in that palace,
Posed to Sakka this question:
'Do you know then, friend, deliverance
In craving's utter destruction?'

Whereupon Sakka then answered
Truly to the question asked him:⁵³⁵

Dark One, you have much to suffer...
Who directly knows this fact.

Kanha chịu khổ thọ,

6. Ai từng hỏi Phạm thiên,
Tại hội chúng Thiện pháp,

Hiền giả nay vẫn chấp,
Các tà kiến thuở xưa,
Có thấy cảnh huy hoàng,
Phạm thiên cảnh Thiên giới?

Brahmà đã chân thành,
Tiếp tục đáp câu hỏi:

Tôn giả, tôi không chấp,
Các tà kiến thuở xưa!
Tôi thấy sự huy hoàng,
Phạm thiên cảnh Thiên giới!

Sao nay tôi nói được,
Tôi thường hằng thường tại?
Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Hiểu biết rõ như vậy.
Vì Người đánh Tỷ-kheo,
Kanha chịu khổ thọ!

7. Ai với sự giải thoát,
Cảm xúc Cao sơn đánh,
Rừng Đông Videha,
Và người nằm trên đất,

Tỷ-kheo đệ tử Phật,
Hiểu biết rõ như vậy.

29. “I am one who thought of posing
Brahmā this question
In Sudhamma Hall in heaven:

‘Is there still found in you, friend,
The wrong view you once accepted?
Do you see the radiance
Surpassing that in the Brahmā-world?’

Brahmā then answered my question
Truthfully and in due sequence:

‘There is found in me no longer,
Sir, the wrong view that once I held;
Indeed I see the radiance
Surpassing that in the Brahmā-world.

Today how could I maintain
That I am permanent and eternal?’.⁵³⁶
Dark One, you have much to suffer...
Who directly knows this fact.

30. “I am one who, by liberation,
Has touched the peak of Mount Sineru,
Visited the Pabbavidehans’ grove
And whatever humans dwell on earth.⁵³⁷

Dark One, you have much to suffer
By assaulting such a bhikkhu,

Vì Người đánh Tỷ-kheo,
Kanha chịu khổ thọ.

8. Thật sự lửa không nghĩ:
Ta đốt cháy kẻ ngu,
Kẻ ngu đốt kích lửa,
Tự mình bị thiêu cháy.

Cũng vậy, này Ác ma,
Người đốt kích Như Lai.
Tự mình đốt cháy mình
Như kẻ ngu chạm lửa,

Ác ma tạo ác nghiệp,
Do nhiều hại Như Lai,
Người nghĩ chằng, Ác ma,
Ác quả không đến ta.

Điều ác Ác ma làm,
Chất chứa đã lâu rồi,
Ác ma, hãy tránh Phật,
Chớ vọng tưởng Tỷ-kheo!

Tỷ-kheo chống Ác ma,
Tại rừng Bhesakala,
Vị Dạ xoa, thất vọng,
Biến mất tại chỗ ấy.

An Enlightened One's disciple
Who directly knows this fact.

31. "There has never been found a fire
Which intends, 'Let me burn the fool,'
But a fool who assaults a fire
Burns himself by his own doing.

So it is with you, O Māra:
By assaulting the Tathāgata,
Like a fool who plays with fire
You only burn yourself alone.

By assaulting the Tathāgata,
You generate much demerit.
Evil One, do you imagine
That your evil will not ripen?

Doing thus, you store up evil
Which will last long, O End-maker!
Māra, shun the Enlightened One,
Play no more your tricks on bhikkhus."

So the bhikkhu chastened Māra
In the Bhesakaḷā thicket
Whereupon the sombre spirit
Disappeared right then and there.

Notes

The bracketed numbers [] embedded in the text refer to the page number of the Pali Text Society's edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the

numbers refer to the PTS edition of the Sutta Nipāta).

517. The name means “the Corrupter” or “the Corrupted One.” In the Buddhist conception of the universe the position of Māra, like that of Mahā Brahmā, is a fixed one that is assumed by different individuals in accordance with their kamma.

518. Kakusandha was the first Buddha to arise in this present cosmological cycle called the “Auspicious Age.” He was followed by the Buddhas Konāgamaṇa and Kassapa, after whom the present Buddha Gotama arose.

519. The name means “the Unrivalled.”

520. One who has attained to cessation, it seems, is not subject to injury or death within the attainment itself. At Vsm XXIII, 37 it is said that the attainment protects even his belongings such as his robes and seat from destruction.

521. The name means “the Survivor.”

522. That is, by causing defilements to arise in their minds, he will prevent them from escaping from saṃsāra.

523. MA takes pains to point out that Māra did not exercise control over their actions, in which case he alone would have been responsible and the brahmins could not have generated bad kamma by their deeds. Rather, Māra caused the brahmins to imagine scenes of the bhikkhus engaged in improper conduct, and this aroused their antagonism and induced them to harass the bhikkhus. Māra’s intent in doing so was to make the bhikkhus give rise

to anger and dejection.

524. “The Kinsman” (*bandhu*) is Brahmā, who was called thus by the brahmins because they regarded him as their primal ancestor. MA explains that it was a belief among the brahmins that they themselves were the offspring of Brahmā’s mouth, the *khattiyas* of his breast, the *vessas* of his belly, the *suddas* of his legs, and *samaṇas* of the soles of his feet.

525. *Jhāyanti pajjhāyanti nijjhāyanti apajjhāyanti*. Though the verbs individually do not have an established pejorative sense, the string is obviously intended as a denigration. At MN 108.26 the four verbs are used to describe the meditation of one whose mind is obsessed by the five hindrances.

526. The four *brahmavihāras* are the appropriate antidote for the hostility of others, as well as for the tendencies to anger and dejection in one’s own mind.

527. This time Māra’s intent was to cause the bhikkhus to fall victim to pride, complacency, and negligence.

528. MA quotes a sutta (AN 7:46/iv.46–53) stating that these four meditations are the antidotes, respectively, for sexual desire, craving for tastes, attraction to the world, and infatuation with gain, honour, and praise.

529. MA: The elephant look (*nāgapalokita*) means that without twisting his neck, he turns his whole body in order to look. The Māra Dūsī did not die *because* of the Buddha’s elephant look, but because the evil kamma he generated in

wronging a great disciple cut off his life right on the spot.

530. The Great Hell, also called Avīci, is described in greater detail in MN 130.16–19.

531. MA: This feeling, experienced in the auxiliary (*ussada*) of the Great Hell, is said to be more painful than the feelings experienced in the Great Hell itself.

532. The Buddha Kakusandha is called a brahmin in the sense of MN 39.24.

533. The reference is to SN 51:14/v.269–70.

534. See MN 37.11.

535. See MN 37.12.

536. The reference is to SN 6:5/i.145.

537. This verse refers to Ven. Moggallāna's mastery over the supernatural power of travelling in space like a bird.